

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
이름	<i>i-reum</i>	tên
직업	<i>ji-geob</i>	ngành nghiệp
국적	<i>guk-jeok</i>	quốc tịch
나라	<i>na-ra</i>	quốc gia
사람	<i>sa-ram</i>	người
한국	<i>han-guk</i>	Hàn Quốc
필리핀	<i>pil-li-pin</i>	Philippines
미국	<i>mi-guk</i>	Mỹ
중국	<i>jung-guk</i>	Trung Quốc
방글라데시	<i>bang-geul-la-de-si</i>	Bangladesh
이집트	<i>i-jip-teu</i>	Ai Cập
선생님	<i>seon-saeng-nim</i>	giáo viên
회사원	<i>hoe-sa-won</i>	nhân viên văn phòng
영어 강사	<i>yeong-eo gang-sa</i>	giáo viên tiếng Anh
학생	<i>hak-saeng</i>	học sinh
공장 직원	<i>gong-jang ji-gwon</i>	công nhân nhà máy
판매원	<i>pan-mae-won</i>	nhân viên bán hàng
주부	<i>ju-bu</i>	nội trợ

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HỚN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
영어	<i>yeong-eo</i>	tiếng Anh
한국어	<i>han-gu-geo</i>	tiếng Hàn
회사	<i>hoe-sa</i>	công ty
기숙사	<i>gi-suk-sa</i>	ký túc xá
책상	<i>chaek-sang</i>	bàn học
의자	<i>eui-ja</i>	ghế
침대	<i>chim-dae</i>	giường
컴퓨터	<i>keom-pyu-teo</i>	máy tính
휴대 전화	<i>hyu-dae jeon-hwa</i>	điện thoại di động
시계	<i>si-gye</i>	đồng hồ
교실	<i>gyo-sil</i>	phòng học
칠판	<i>chil-pan</i>	bảng
책	<i>chaek</i>	sách
볼펜	<i>bol-pen</i>	bút bi
화장실	<i>hwa-jang-sil</i>	nhà vệ sinh
거실	<i>geo-sil</i>	phòng khách
에어컨	<i>e-eo-kon</i>	máy lạnh
소파	<i>so-pa</i>	ghế sofa

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
부엌	<i>bu-eok</i>	nhà bếp
식탁	<i>sik-tak</i>	bàn ăn
컵	<i>keop</i>	cốc
냉장고	<i>naeng-jang-go</i>	tủ lạnh
옷장	<i>ot-jang</i>	tủ quần áo

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

ADJECTIVES & DAILY ACTIONS

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
싸다	<i>ssa-da</i>	rẻ
비싸다	<i>bi-ssa-da</i>	đắt
많다	<i>man-ta</i>	nhều
적다	<i>jeok-da</i>	ít
크다	<i>keu-da</i>	to / lớn
작다	<i>jak-da</i>	nhỏ
맛있다	<i>ma-sit-da</i>	ngon
맛없다	<i>ma-deop-da</i>	không ngon
어렵다	<i>eo-ryeop-da</i>	khó
쉽다	<i>swip-da</i>	dễ
춥다	<i>chup-da</i>	lạnh
덥다	<i>deop-da</i>	nóng
재미있다	<i>jae-mi-it-da</i>	thú vị
재미없다	<i>jae-mi-eop-da</i>	nhàm chán
좋다	<i>jo-ta</i>	tốt
나쁘다	<i>na-ppeu-da</i>	xấu / tệ
예쁘다	<i>ye-ppeu-da</i>	đẹp
바쁘다	<i>ba-ppeu-da</i>	bận

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

ADJECTIVES & DAILY ACTIONS

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
아프다	<i>a-peu-da</i>	đau / bệnh
배가 고프다	<i>bae-ga go-peu-da</i>	đói bụng
커피를 마시다	<i>keo-pi-reul ma-si-da</i>	uống cà phê
방을 청소하다	<i>bang-eul cheong-so-ha-da</i>	dọn phòng
빵을 먹다	<i>ppang-eul meok-da</i>	ăn bánh mì
친구를 만나다	<i>chin-gu-reul man-na-da</i>	gặp bạn
옷을 사다	<i>o-seul sa-da</i>	mua quần áo
일하다	<i>il-ha-da</i>	làm việc
자다	<i>ja-da</i>	ngủ
운동하다	<i>un-dong-ha-da</i>	tập thể dục
책을 읽다	<i>chae-geul ik-da</i>	đọc sách
한국어를 공부하다	<i>han-gu-geo-reul gong-bu-ha-da</i>	học tiếng Hàn
텔레비전을 보다	<i>tel-le-bi-jeo-neul bo-da</i>	xem tivi
고향 음식을 요리하다	<i>go-hyang eum-si-geul yo-ri-ha-da</i>	nấu món ăn quê hương

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HỚN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
대	<i>dae</i>	cái (máy/xe)
잔	<i>jan</i>	cốc / ly
장	<i>jang</i>	tờ (giấy, ảnh)
권	<i>gwon</i>	cuốn (sách)
마리	<i>ma-ri</i>	con (thú)
명	<i>myeong</i>	người (đếm số)
개	<i>gae</i>	cái (đồ vật)
조각	<i>jo-gak</i>	miếng
병	<i>byeong</i>	chai
물	<i>mul</i>	nước
커피	<i>keo-pi</i>	cà phê
강아지	<i>gang-a-ji</i>	chó con
잡지	<i>jap-ji</i>	tạp chí
사진	<i>sa-jin</i>	ảnh
노트북	<i>no-teu-buk</i>	máy tính xách tay
녹차	<i>nok-cha</i>	trà xanh
채소	<i>chae-so</i>	rau củ
청소기	<i>cheong-so-gi</i>	máy hút bụi

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
빠르다	<i>ppa-reu-da</i>	nhanh
닭고기	<i>dak-go-gi</i>	thịt gà
계란	<i>gye-ran</i>	trứng
할인	<i>ha-rin</i>	giảm giá
상품	<i>sang-pum</i>	sản phẩm

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
오늘	<i>o-neul</i>	hôm nay
내일	<i>nae-il</i>	ngày mai
어제	<i>eo-je</i>	hôm qua
지난주	<i>ji-nan-ju</i>	tuần trước
이번 주	<i>i-beon ju</i>	tuần này
다음 주	<i>da-eum ju</i>	tuần sau
월요일	<i>wo-ryo-il</i>	thứ Hai
화요일	<i>hwa-yo-il</i>	thứ Ba
수요일	<i>su-yo-il</i>	thứ Tư
목요일	<i>mo-gyo-il</i>	thứ Năm
금요일	<i>geu-myo-il</i>	thứ Sáu
토요일	<i>to-yo-il</i>	thứ Bảy
일요일	<i>i-ryo-il</i>	Chủ nhật
오전	<i>o-jeon</i>	sáng (trước trưa)
오후	<i>o-hu</i>	chiều
아침	<i>a-chim</i>	buổi sáng
저녁	<i>jeo-nyeok</i>	buổi tối
밤	<i>bam</i>	đêm

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HÓN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
일어나다	<i>i-reo-na-da</i>	thức dậy
세수하다	<i>se-su-ha-da</i>	rửa mặt
출근하다	<i>chul-geun-ha-da</i>	đi làm
퇴근하다	<i>toe-geun-ha-da</i>	tan ca / về nhà
시	<i>si</i>	giờ
분	<i>bun</i>	phút
반	<i>ban</i>	rưỡi

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

PLACES AROUND TOWN

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
학교	<i>hak-gyo</i>	trường học
편의점	<i>pyeo-nui-jeom</i>	cửa hàng tiện lợi
은행	<i>eun-haeng</i>	ngân hàng
집	<i>jip</i>	nhà
식당	<i>sik-dang</i>	nhà hàng
카페	<i>ka-pe</i>	quán cà phê
병원	<i>byeong-won</i>	bệnh viện
약국	<i>yak-guk</i>	hiệu thuốc
시장	<i>si-jang</i>	chợ
마트	<i>ma-teu</i>	siêu thị
영화관	<i>yeong-hwa-gwan</i>	rạp chiếu phim
백화점	<i>bae-khwa-jeom</i>	trung tâm thương mại
찜질방	<i>jjim-jil-bang</i>	phòng xông hơi
헬스장	<i>hel-seu-jang</i>	phòng tập thể dục
노래방	<i>no-rae-bang</i>	phòng karaoke
피시방(PC방)	<i>pi-si-bang</i>	quán net
미용실	<i>mi-yong-sil</i>	tiệm cắt tóc
빨래방	<i>ppal-lae-bang</i>	tiệm giặt đồ

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HÓN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

PLACES AROUND TOWN

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
우체국	<i>u-che-guk</i>	bưu điện
서점	<i>seo-jeom</i>	hiệu sách
공원	<i>gong-won</i>	công viên
근처	<i>geun-cheo</i>	gần đây
문화 센터	<i>mun-hwa sen-teo</i>	trung tâm văn hóa

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

FAMILY & HONORIFICS

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
할머니	<i>hal-meo-ni</i>	bà nội
할아버지	<i>ha-ra-beo-ji</i>	ông nội
외할머니	<i>oe-hal-meo-ni</i>	bà ngoại
외할아버지	<i>oe-ha-ra-beo-ji</i>	ông ngoại
어머니(엄마)	<i>eo-meo-ni (eom-ma)</i>	mẹ
아버지(아빠)	<i>a-beo-ji (a-ppa)</i>	bố / ba
언니	<i>eon-ni</i>	chị gái
오빠	<i>o-ppa</i>	anh trai
여동생	<i>yeo-dong-saeng</i>	em gái
남동생	<i>nam-dong-saeng</i>	em trai
부모님	<i>bu-mo-nim</i>	bố mẹ (kính)
높임말	<i>no-pim-mal</i>	kính ngữ
성함	<i>seong-ham</i>	tên (kính)
연세	<i>yeon-se</i>	tuổi (kính)
계시다	<i>gye-si-da</i>	có / ở (kính)
드시다/잡수시다	<i>deu-si-da / jap-su-si-da</i>	ăn (kính)
주무시다	<i>ju-mu-si-da</i>	ngủ (kính)
고등학생	<i>go-deung-hak-saeng</i>	học sinh cấp 3

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HÓN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
집에서 쉬다	<i>ji-be-seo swi-da</i>	nghỉ ngơi ở nhà
청소를 하다	<i>cheong-so-reul ha-da</i>	dọn dẹp
빨래를 하다	<i>ppal-lae-reul ha-da</i>	giặt đồ
축구를 하다	<i>chuk-gu-reul ha-da</i>	chơi bóng đá
산에 가다	<i>sa-ne ga-da</i>	đi núi
산책하다	<i>san-chaek-ha-da</i>	đi dạo
아르바이트를 하다	<i>a-reu-ba-i-teu-reul ha-da</i>	làm thêm
자전거를 타다	<i>ja-jeon-geo-reul ta-da</i>	đạp xe
쇼핑하다	<i>syo-ping-ha-da</i>	mua sắm
저녁을 먹다	<i>jeo-nyeo-geul meok-da</i>	ăn tối
이야기를 하다	<i>i-ya-gi-reul ha-da</i>	nói chuyện
전화를 받다	<i>jeon-hwa-reul bat-da</i>	nghe điện thoại
한복을 입다	<i>han-bo-geul ip-da</i>	mặc hanbok
즐겁다	<i>jeul-geop-da</i>	vui vẻ

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HỚN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
김밥	<i>gim-bap</i>	kimbap
떡볶이	<i>tteok-bo-kki</i>	bánh gạo cay
순대	<i>sun-dae</i>	lòng heo
라면	<i>ra-myeon</i>	mì ramyeon
삼계탕	<i>sam-gye-tang</i>	cháo gà sâm
불고기	<i>bul-go-gi</i>	thịt nướng bulgogi
삼겹살	<i>sam-gyeop-sal</i>	ba chỉ nướng
김치찌개	<i>gim-chi-jji-gae</i>	canh kimchi
비빔밥	<i>bi-bim-bap</i>	cơm trộn bibimbap
된장찌개	<i>doen-jang-jji-gae</i>	canh đậu tương
주문하다	<i>ju-mun-ha-da</i>	gọi món
반찬	<i>ban-chan</i>	đồ ăn kèm
숟가락	<i>sut-ga-rak</i>	muỗng
젓가락	<i>jeot-ga-rak</i>	đũa
기다리다	<i>gi-da-ri-da</i>	chờ đợi
메뉴	<i>me-nyu</i>	thực đơn
물 좀 주세요	<i>mul jom ju-se-yo</i>	cho xin ít nước
반찬 좀 더 주세요	<i>ban-chan jom deo ju-se-yo</i>	cho thêm đồ ăn kèm

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

SPECIAL DAYS & GIFTS

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
선물	<i>seon-mul</i>	quà tặng
초대	<i>cho-dae</i>	lời mời
어버이날	<i>eo-beo-i-nal</i>	Ngày của Cha Mẹ
스승의 날	<i>seu-seung-eui nal</i>	Ngày Nhà giáo
졸업식	<i>jo-reop-sik</i>	lễ tốt nghiệp
결혼식	<i>gyeo-ron-sik</i>	lễ cưới
축하하다	<i>chu-ka-ha-da</i>	chúc mừng
노래를 부른다	<i>no-rae-reul bu-reu-da</i>	hát
케이크	<i>ke-i-keu</i>	bánh kem
어린이날	<i>eo-ri-ni-nal</i>	Ngày Thiếu nhi
기분이 좋다	<i>gi-bu-ni jo-ta</i>	cảm thấy vui
카드를 쓰다	<i>ka-deu-reul sseu-da</i>	viết thiệp

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
자동차	<i>ja-dong-cha</i>	ô tô / xe hơi
버스	<i>beo-seu</i>	xe buýt
택시	<i>taek-si</i>	taxi
자전거	<i>ja-jeon-geo</i>	xe đạp
지하철	<i>ji-ha-cheol</i>	tàu điện ngầm
오토바이	<i>o-to-ba-i</i>	xe máy
정류장	<i>jeong-nyu-jang</i>	trạm xe buýt
공항	<i>gong-hang</i>	sân bay
비행기	<i>bi-haeng-gi</i>	máy bay
지하철역	<i>ji-ha-cheol-lyeok</i>	ga tàu điện ngầm
기차역	<i>gi-cha-yeok</i>	ga tàu hỏa
기차	<i>gi-cha</i>	tàu hỏa
교통 카드	<i>gyo-tong ka-deu</i>	thẻ giao thông
편하다	<i>pyeon-ha-da</i>	thoải mái / tiện lợi
힘들다	<i>him-deul-da</i>	vất vả / mệt
평일	<i>pyeong-il</i>	ngày trong tuần

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp.
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
날씨	<i>nal-ssi</i>	thời tiết
계절	<i>gye-jeol</i>	mùa
봄	<i>bom</i>	mùa xuân
여름	<i>yeo-reum</i>	mùa hè
가을	<i>ga-eul</i>	mùa thu
겨울	<i>gyeo-ul</i>	mùa đông
따뜻하다	<i>tta-tteu-ta-da</i>	ấm áp
덥다	<i>deop-da</i>	nóng
쌀쌀하다	<i>ssal-ssal-ha-da</i>	se lạnh
춥다	<i>chup-da</i>	lạnh
맑다	<i>mak-da</i>	quang đãng
흐리다	<i>heu-ri-da</i>	âm u
비가 오다	<i>bi-ga o-da</i>	trời mưa
눈이 오다	<i>nu-ni o-da</i>	tuyết rơi
바람이 불다	<i>ba-ra-mi bul-da</i>	gió thổi
천둥/번개가 치다	<i>cheon-dung / beon-gae-ga chi-da</i>	sấm / sét đánh
스키를 타다	<i>seu-ki-reul ta-da</i>	trượt tuyết (ván)

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HÓN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
눈	<i>nun</i>	mắt
코	<i>ko</i>	mũi
이	<i>i</i>	răng
귀	<i>gwi</i>	tai
목	<i>mok</i>	cổ
팔	<i>pal</i>	cánh tay
허리	<i>heo-ri</i>	thắt lưng
배	<i>bae</i>	bụng
손	<i>son</i>	tay
다리	<i>da-ri</i>	chân
무릎	<i>mu-reup</i>	đầu gối
발	<i>bal</i>	bàn chân
내과	<i>nae-gwa</i>	khoa nội
이비인후과	<i>i-bi-in-hu-gwa</i>	khoa tai mũi họng
안과	<i>an-gwa</i>	khoa mắt
치과	<i>chi-gwa</i>	nha khoa
꼭 쉬다	<i>puk swi-da</i>	ngủ ngơi tốt

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
주민 센터	<i>ju-min sen-teo</i>	trung tâm hành chính phường
경찰서	<i>gyeong-chal-seo</i>	đồn cảnh sát
박물관	<i>bang-mul-gwan</i>	bảo tàng
등록하다	<i>deung-nok-ha-da</i>	đăng ký
환전하다	<i>hwan-jeon-ha-da</i>	đổi tiền
주차하다	<i>ju-cha-ha-da</i>	đỗ xe
쓰레기를 버리다	<i>sseu-re-gi-reul beo-ri-da</i>	vứt rác
오른쪽	<i>o-reun-jjok</i>	bên phải
왼쪽	<i>oen-jjok</i>	bên trái
위층	<i>wi-cheung</i>	tầng trên
아래층	<i>a-rae-cheung</i>	tầng dưới
담배를 피우다	<i>dam-bae-reul pi-u-da</i>	hút thuốc lá
뛰다	<i>ttwi-da</i>	chạy
외국인 등록증이 필요하다	<i>oe-gu-gin deung-nok-jeung-i pi-ryo-ha-da</i>	cần thẻ đăng ký người nước ngoài
건강 보험이 되다	<i>geon-gang bo-heo-mi doe-da</i>	được bảo hiểm y tế
의식주	<i>eui-sik-ju</i>	ăn, mặc, ở

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HỚN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp.
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app

PLANS, APPOINTMENTS & WORK

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
모임	<i>mo-im</i>	buổi họp mặt
직장 모임	<i>jik-jang mo-im</i>	họp mặt đồng nghiệp
약속하다	<i>yak-sok-ha-da</i>	hẹn / hứa
약속을 지키다	<i>yak-so-geul ji-ki-da</i>	giữ lời hứa
약속 시간에 늦다	<i>yak-sok si-ga-ne neut-da</i>	trễ hẹn
야근을 하다	<i>ya-geu-neul ha-da</i>	làm thêm giờ
회식이 있다	<i>hoe-si-gi it-da</i>	có bữa ăn công ty
몸이 아프다	<i>mo-mi a-peu-da</i>	bị ốm / đau
가족 모임이 있다	<i>ga-jok mo-i-mi it-da</i>	có buổi họp mặt gia đình
시험이 있다	<i>si-heo-mi it-da</i>	có bài thi
갑자기 일이 생기다	<i>gap-ja-gi i-ri saeng-gi-da</i>	đột nhiên có việc
답장하다	<i>dap-jang-ha-da</i>	trả lời
일이 많다	<i>i-ri man-ta</i>	có nhiều việc

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HỚN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại **levly.app**

한국어 Korean	Romanization	Tiếng Việt
휴일	<i>hyu-il</i>	ngày lễ / ngày nghỉ
여행을 가다	<i>yeo-haeng-eul ga-da</i>	đi du lịch
가족하고 외식하다	<i>ga-jo-ka-go oe-si-ka-da</i>	ăn ngoài với gia đình
한국어를 열심히 공부하다	<i>han-gu-geo-reul yeol-sim-hi gong-bu-ha-da</i>	học tiếng Hàn chăm chỉ
한국 요리를 배우다	<i>han-guk yo-ri-reul bae-u-da</i>	học nấu ăn Hàn Quốc
낮잠을 자다	<i>nat-ja-meul ja-da</i>	ngủ trưa
등산을 하다	<i>deung-sa-neul ha-da</i>	leo núi
캠핑을 하다	<i>kaem-ping-eul ha-da</i>	đi cắm trại
꽃구경을 하다	<i>kkot-gu-gyeong-eul ha-da</i>	ngắm hoa
불꽃놀이를 보다	<i>bul-kkot-no-ri-reul bo-da</i>	xem pháo hoa
친척	<i>chin-cheok</i>	họ hàng
졸업하다	<i>jo-reo-pa-da</i>	tốt nghiệp
입학하다	<i>i-pa-ka-da</i>	nhập học
방학이 있다	<i>bang-ha-gi it-da</i>	có kỳ nghỉ học
휴가	<i>hyu-ga</i>	kỳ nghỉ

MẸO HỌC TẬP

- Đọc to từng từ — nói ra giúp nhớ lâu hơn.
- Che cột nghĩa lại và tự kiểm tra trước.
- Viết tay mỗi từ 3 lần để nhớ qua cơ bắp.
- Ôn lại sau 1 ngày, 3 ngày, và 1 tuần.

HỌC THÔNG MINH HƠN, KHÔNG PHẢI VẮT VÀ HƠN — TRÊN LEVLY

- Luyện flashcard kèm phiên âm.
- AI giải thích đáp án sai bằng ngôn ngữ dễ hiểu.
- Theo dõi tiến độ qua từng bài học, từng cấp
- Cấp 1 hoàn toàn miễn phí. Bắt đầu tại levly.app